



Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12 /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	9.50			
1	Thực hiện kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)¹	1.50			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức				

¹ Ghi chú:

- Trong trường hợp có nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhưng không hoàn thành thì được tối đa 1 điểm; các nhiệm vụ không cụ thể hóa được kết quả hoàn thành thì xem như là 01 nhiệm vụ không hoàn thành
- Trong trường hợp kế hoạch không xác định đầy đủ các nhiệm vụ do UBND tỉnh giao nhưng vẫn triển khai thực hiện và có sản phẩm cụ thể thì đạt tối đa 1.5 điểm)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	$\left\lceil \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right\rceil$				
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0				
2	Mức độ khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại Sở, ngành, đơn vị trực thuộc đã được chỉ ra của cấp có thẩm quyền ²	1.50			
	Từ 80%-100% số vấn đề tồn tại, hạn chế được khắc phục, xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left\lceil \frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã khắc phục, xử lý} \times 1.50}{100\%} \right\rceil$				
	Dưới 80% số vấn đề tồn tại, hạn chế được khắc phục, xử lý: 0				
3	Tuyên truyền công tác cải cách hành chính	1.50			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5				

² Như: thực hiện các các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh; kết luận kiểm tra của Đoàn Kiểm tra cải cách hành chính tỉnh.v.v...

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác (như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; Tổ chức các hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về CCHC): 0.5				
	Cung cấp tin, bài đăng tải trên trang thông tin cải cách hành chính tỉnh (từ 5 tin bài trở lên): 0.5				
4	Thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ	1.00			
	Đầy đủ các báo cáo (quý, 6 tháng, năm); nội dung báo cáo đúng hướng dẫn và đúng thời hạn quy định: 1				
	Có một báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0.5				
	Có từ hai báo cáo không đáp ứng một trong các yêu cầu trên: 0				
5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính³	1.00			
	Có sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị trong năm: 1				
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0				
6	Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao	3.00			

³ Sở Nội vụ phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tiêu chí sáng kiến/giải pháp

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Thực hiện các nhiệm vụ, công việc được UBND tỉnh giao (thể hiện qua phần mềm theo dõi, giám sát nhiệm vụ)	1.50			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao. Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
6.2	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao trong Kế hoạch cải thiện Chỉ số cải cách hành chính hàng năm	1.50			
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ so với tổng số nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao. Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$				
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL ⁴	1.50			
1.1	Kết quả tham mưu xây dựng văn bản QPPL	1.00			
	Hoàn thành 100% văn bản QPPL được giao: 1				
	Hoàn thành dưới 100% văn bản QPPL được giao: 0				
1.2	Tham mưu trình thẩm định văn bản QPPL đúng trình tự, thủ tục quy định	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không đúng quy định: 0				
2	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2.00			
2.1	Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian	0.50			

⁴ Trong năm nếu cơ quan, đơn vị không được giao tham mưu ban hành văn bản QPPL thì được giảm trừ tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh: 0.5				
	Ban hành Kế hoạch không đảm bảo về thời gian, chất lượng theo yêu cầu hoặc không ban hành: 0				
2.2	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0.5				
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0				
2.3	Thực hiện chế độ báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung và đúng hạn: 0.5				
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0				
2.4	Tổ chức thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	0.50			
	Rà soát đầy đủ, kịp thời ngay sau khi có căn cứ rà soát: 0.5				
	Không đầy đủ hoặc quá hạn: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị⁵	1.50			
3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
3.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra	1.00			
	100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 80%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				

⁵ **Đối với Thanh tra tỉnh:**

- + Triển khai và kết thúc đúng thời hạn các cuộc thanh tra KT-XH theo Kế hoạch đạt 100%: 1
- + Triển khai và kết thúc đúng thời hạn các cuộc thanh tra KT-XH từ 80% -dưới 100% kế hoạch: 0.5
- + Dưới 80% kế hoạch: 0

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
4	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00			
4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật ⁶	0.50			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5				
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Báo cáo đúng nội dung, đầy đủ thông tin, số liệu và đúng hạn: 0.5				
	Không đảm bảo một trong các nội dung trên: 0				
4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0.50			
	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.5				

⁶ (Cơ quan không ban hành kế hoạch hoặc ban hành sau 30 ngày kể từ ngày kế hoạch tính ban hành: 0)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Ban hành không đầy đủ hoặc không kịp thời các văn bản xử lý/kiến nghị xử lý các vấn đề bất cập phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 0				
4.4	Báo cáo kết quả thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp để giảm chi phí tuân thủ pháp luật, nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1)	0.50			
	Báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn và đúng thời hạn theo quy định: 0.5				
	Báo cáo không đạt một trong các yêu cầu trên hoặc không báo cáo: 0				
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00			
1	Rà soát thủ tục hành chính	2.00			
1.1	Xây dựng văn bản triển khai Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính (TTHC) hàng năm của tỉnh	0.5			
	Không quá 30 ngày kể từ ngày Kế hoạch rà soát TTHC của UBND tỉnh được ban hành: 0.5				
	Ban hành sau thời hạn nêu trên hoặc không ban hành: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.5			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có báo cáo kết quả rà soát đúng thời hạn: 0.5				
	Có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính hoặc có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định thủ tục hành chính không phù hợp: 0.5				
	Các vấn đề bất cập qua quá trình thực hiện thủ tục hành chính được tổng hợp vào báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hoặc đột xuất: 0.5				
2	Công bố, công khai TTHC	3.00			
2.1	Thực hiện tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý kịp thời, đầy đủ ⁷	1.00			
	Chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng theo quy định: 1				
	Chưa chính xác, chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời theo quy định: 0				

⁷ Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không phải trình công bố TTHC theo quy định thì sẽ giảm trừ ở tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Công khai TTHC	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư: 1				
	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị đầy đủ, đúng quy định: 1				
3	Tham mưu công bố danh mục TTHC thực hiện tại Bộ phận một cửa các cấp	1.00			
	Thực hiện cập nhật, tham mưu đầy đủ, kịp thời UBND tỉnh công bố theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018: 1				
	Có tham mưu công bố nhưng không đầy đủ, kịp thời: 0				
4	Tham mưu ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC	1.00			
	Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt đầy đủ, kịp thời quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã: 1				
	Có tham mưu phê duyệt nhưng chưa đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và TTHC	1.00			
5.1	Công khai địa chỉ cơ quan, số điện thoại chuyên dùng, địa chỉ Email của Văn phòng UBND tỉnh để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) tại trụ sở và trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan	0.50			
	Đầy đủ thông tin theo quy định: 0.5				
	Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0				
5.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa) ⁸	0.50			
	100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0.5				
	Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng quy định: 0				
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông⁹	5.00			

⁸ Trường hợp trong năm cơ quan không nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC nhưng có báo cáo đầy đủ và đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì đạt điểm tối đa ở tiêu chí này

⁹ Đối với Thanh tra tỉnh, tiêu chí 6.2, 6.3 đánh giá dựa trên kết quả giải quyết, tham mưu giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo của công dân

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1.00			
	100% số lượng TTHC (<i>trừ TTHC quy định không thực hiện theo cơ chế một cửa, nếu có và các lĩnh vực tiếp nhận trên các hệ thống của Bộ chuyên ngành như: Đăng ký kinh doanh, Lý lịch tư pháp...</i>): 1				
	Từ 90% - dưới 100% số lượng TTHC: 0.5				
	Dưới 90% số lượng TTHC: 0				
6.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng dịch vụ công của tỉnh (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	1.00			
	100% hồ sơ TTHC công khai tiến độ và kết quả giải quyết: 1				
	Có hồ sơ TTHC chưa được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết: 0.5				
	Hồ sơ TTHC không được công khai tiến độ hoặc kết quả giải quyết				
6.3	Kết quả giải quyết TTHC	2.00			
	Từ 95%-100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	thì điểm đánh giá được tính theo công thức ¹⁰ $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 95% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 0				
6.4	Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong trường hợp giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	1.00			
	Thực hiện thư xin lỗi đối với 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 1				
	Thực hiện thư xin lỗi từ 70% - dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn theo đúng quy định: 0.5				
	Không thực hiện thư xin lỗi hoặc thực hiện thư xin lỗi không kịp thời, không đạt 70% hồ sơ TTHC trễ hạn: 0				
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	5.00			
1	Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và chỉ đạo của tỉnh về tổ chức bộ máy	1.50			

¹⁰ Đối với các sở, ngành có số lượng hồ sơ TTHC giải quyết trong năm trên 3.000-5.000 hồ sơ, thang điểm đánh giá đối với tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn giảm 5%; trên 5.000 hồ sơ, giảm 10%.

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0.50			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không đúng quy định: 0				
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo trong cơ quan hành chính (lãnh đạo phòng và tương đương)	1.00			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1.00			
	Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng quy định: 1				
	Còn bố trí lao động hợp đồng làm nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ hoặc sử dụng viên chức làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước: 0				
3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.50			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực do Chính phủ, Bộ chuyên ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50			
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
3.2	Công tác kiểm tra đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện thuộc lĩnh vực cơ quan, đơn vị phụ trách	1.00			
	Có thực hiện kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra: 1				
	Không thực hiện kiểm tra: 0				
3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, ủy quyền phát hiện qua kiểm tra	1.00			
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 (Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tiêu chí này vẫn đạt điểm tối đa)				
	Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5				
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
V	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	9.00			
1	Rà soát, bố trí công chức và thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm	2.00			
1.1	Triển khai rà soát và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt	1.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Có thực hiện rà soát hiện trạng công chức so với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm được duyệt (có báo cáo cụ thể): 0.5				
	Tỷ lệ công chức được bố trí phù hợp với mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đạt từ 90% trở lên: 0.5				
1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	1.00			
	100% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 1				
	- Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 60% công chức có ngạch công chức phù hợp với yêu cầu ngạch công chức của vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0				
2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở (nếu có)¹¹	1.00			
	Đúng quy định: 1				
	Không đúng quy định: 0				
3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định điều kiện, tiêu chuẩn: 1				
	100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng thời gian quy định: 1				
4	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.00			
	Đúng quy định: 1				

¹¹ Cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì được giảm trừ tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Không đúng quy định: 0				
5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00			
	Trong năm không có công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	Trong năm có trường hợp công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0				
6	Tỷ lệ công chức được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị	1.00			
	Đạt 100%: 1				
	Từ 60% - dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt được} \times 1.00}{100\%} \right]$				
7	Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2015	1.00			
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1				
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.00 \right]$				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	10%				
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4.00			
1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
2	Thực hiện quy định về sử dụng tài sản công	2.00			
2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1				
	Chưa ban hành: 0				
2.2	Thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1.00			
	Không có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 1				
	Có sai phạm về sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị: 0				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (3 năm 2017-2019)	1.00			
	Từ 90% trở lên số kiến nghị được thực hiện: 1				
	Từ 80% - dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0.5				
	Từ 70% -dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0.25				
	Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0				
VII	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	12.5			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin	10.00			
1.1	Triển khai văn bản điện tử (trừ văn bản mật)	4.00			
1.1.1	Thực hiện số hóa, ký số, luân chuyển, xử lý văn bản đi/đến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	2.00			Điểm mục này là tổng điểm các tiêu chí thành phần
	Tất cả văn bản đến được số hóa, luân chuyển, xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 1				

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Tất cả văn bản đi được tham mưu, xét duyệt trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và có đầy đủ chứng thư số cơ quan, chữ ký số của thủ trưởng cơ quan: 1				
1.1.2	Tỷ lệ văn bản đi được gửi dưới dạng điện tử qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên tổng số văn bản đi của cơ quan	2.00			
	Từ 80%-100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 2.00}{100\%} \right]$				
	Dưới 80% văn bản: 0				
1.2	Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo qua Hệ thống thông tin, báo cáo của tỉnh	1.00			
	Thực hiện đúng quy định của UBND tỉnh: 1				
	Chưa thực hiện: 0				
1.3	Mức độ cung cấp các dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) trong giải quyết TTHC ¹²	5.00			

¹² Tiêu chí này không áp dụng đánh giá đối với các cơ quan không có dịch vụ công trực tuyến.

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.3.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm (trên tổng số TTHC được công bố trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ) ¹³	1.50			
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1.5				
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: Tính theo công thức: Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 1.50)/60%				
1.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 ¹⁴	2.00			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 5%-dưới 40% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 2.00)/40%				

- Đối với các Sở sử dụng DVCTT do bộ chủ quản cung cấp thì cung cấp số liệu khi báo cáo kèm ảnh chụp màn hình số liệu thống kê từ phần mềm. Nếu không cung cấp hình ảnh chứng minh thì không tính điểm

- Đối với các DVCTT trên Hệ thống CQĐT thì lấy số liệu từ phần mềm

¹³ Đối với các thủ tục hành chính xây dựng dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên không phát sinh hồ sơ trong năm (cả trực tiếp) thì không tính vào tổng TTHC được xây dựng trực tuyến của đơn vị

¹⁴ Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 3 được công bố

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	Dưới 5%: 0				
1.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 ¹⁵	1.50			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5				
	Từ 5%- dưới 30% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1.5)/30%				
	Dưới 5%: 0				
2	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích¹⁶	1.50			
2.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích ¹⁷	0.50			
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5				
	Từ 30% - dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25				
	Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				

¹⁵ Tính theo công thức: Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến/Tổng số hồ sơ tiếp nhận (trực tuyến + Truyền thống) của TTHC mức độ 4 được công bố

¹⁶ Trường hợp các TTHC được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện qua Dịch vụ Bưu chính công ích có phát sinh hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 3,4, được giảm trừ ở tiêu chí này

¹⁷Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích ¹⁸	0.50			
	Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.50				
	Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0				
2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích ¹⁹	0.50			
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
3	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	1.00			
3.1	Thực hiện triển khai và công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 cho tất cả các hoạt động liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân	0.50			
	Đã công bố áp dụng theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 0.50				
	Chưa công bố theo quy định: 0				

¹⁸Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích

¹⁹Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả qua dịch vụ bưu chính công ích

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.2	Thực hiện áp dụng và duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 vào hoạt động	0.50			
	Thực hiện đúng quy định: 0.5				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	40.00			Điều tra XHH
1	Tác động của cải cách đến công tác chỉ đạo, điều hành	4.00			
1.1	Đánh giá về vai trò của sở, ngành đối với sự phát triển của tỉnh	1.00			
1.2	Đánh giá vai trò của người đứng đầu trong việc chỉ đạo, triển khai công tác cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị	1.00			
1.3	Đánh giá về tình hình tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở, ngành	1.00			
1.4	Đánh giá về mức độ kịp thời, chủ động khi xử lý, giải quyết công việc của sở, ngành theo yêu cầu của HĐND, UBND tỉnh (như việc trả lời văn bản; thực hiện báo cáo; phối hợp giải quyết công việc...)	1.00			
2	Tác động của cải cách đến việc tham mưu văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	5.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.1	Đánh giá về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
2.2	Đánh giá về tính hợp lý của các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.00			
2.3	Đánh giá về tính khả thi của các văn bản QPPL do sở, ngành tham mưu UBND, HĐND tỉnh ban hành	1.00			
2.4	Đánh giá về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
2.5	Đánh giá về tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
3	Tác động của cải cách đến chất lượng thủ tục hành chính (Ý kiến đánh giá của công chức thực thi TTHC thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố đối với những cải tiến về TTHC của ngành)	3.00			
3.1	Đánh giá về mức độ rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1.00			
3.2	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do sở tham mưu công bố	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.3	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1.00			
4	Điểm quy đổi từ kết quả điều tra sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS)	10.00			
5	Tác động của cải cách đến xây dựng tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	5.00			
5.1	Đánh giá tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở, ngành	1.00			
5.2	Đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành	1.00			
5.3	Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở, ngành trong giải quyết công việc	1.00			
5.4	Đánh giá về chất lượng các văn bản phúc đáp trả lời kiến nghị, đề xuất của UBND cấp huyện (như mức độ đầy đủ, chính xác, kịp thời của các công văn trả lời, hướng dẫn...)	1.00			
5.5	Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	1.00			
6	Tác động của cải cách trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	6.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1	Chất lượng công chức	4.00			
6.1.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
6.1.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			
6.1.3	Tình trạng tiêu cực, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ	1.00			
6.1.4	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của công chức đối với công chức làm việc ở các cơ quan cùng cấp/cấp dưới	1.00			
6.2	Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức	2.00			
6.2.1	Tình trạng tiêu cực trong bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của đơn vị	1.00			
6.2.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bố trí, bổ nhiệm công chức, viên chức của đơn vị	1.00			
7	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00			
7.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00			

STT	Lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00			
7.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			
8	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00			
8.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.2	Đánh giá về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.3	Đánh giá về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			
8.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại sở, ngành	1.00			
	TỔNG CỘNG	100			